HIỆP ĐỊNH

GIỮA

CHÍNH PHỦ

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

VÀ

CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA SLOVAKIA

VỀ

KHUYẾN KHÍCH VÀ BẢO HỘ ĐẦU TƯ LẪN NHAU

Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Slovakia (sau đây gọi là "các Bên ký kết")

Mong muốn tăng cường hợp tác kinh tế vì lợi ích chung của hai Bên ký kết,

Mong muốn tạo ra và duy trì điều kiện thuận lợi cho đầu tư của nhà đầu tư của một Bên ký kết trên lãnh thổ của Nhà nước của Bên ký kết kia, và

Nhận thức rằng việc khuyến khích và bảo hộ đầu tư lẫn nhau theo Hiệp định này sẽ thúc đẩy sáng kiến kinh doanh trong lĩnh vực này,

Đã thỏa thuận như sau:

ĐIỀU 1
Các định nghĩa

Với mục đích của Hiệp định này:

1. Thuật ngữ "đầu tư" sẽ bao gồm mọi loại tài sản được đầu tư liên quan đến hoạt động kinh doanh và kinh tế bởi nhà đầu tư của một Bên ký kết trên lãnh thổ của Nhà nước của Bên ký kết kia phù hợp với pháp luật của Bên ký kết đó và cụ thể bao gồm nhưng không chỉ là:

a) Động sản và bất động sản và bất kỳ quyền tài sản nào khác như thế chấp, cầm giữ, cho thuê hoặc cầm cố;

b) Cổ phần trong công ty, cổ phiếu và trái phiếu, và bất kỳ hình thức tham gia nào vào công ty hoặc doanh nghiệp và các quyền hoặc lợi ích phát sinh từ đó;

c) Quyền đòi tiền hoặc quyền thực hiện hợp đồng có giá trị kinh tế;

d) Quyền sở hữu trí tuệ bao gồm quyền tác giả, sáng chế, nhãn hiệu hàng hóa, tên thương mại, kiểu dáng công nghiệp, chỉ dẫn địa lý cũng như quy trình kỹ thuật, bí mật kinh doanh và bí quyết kinh doanh, và uy tín thương mại liên quan đến một khoản đầu tư; và

e) Nhượng quyền kinh doanh có giá trị kinh tế theo luật hoặc theo hợp đồng, bao gồm nhượng quyền để tìm kiếm, nuôi trồng, tinh chế hoặc khai thác tài nguyên thiên nhiên.

Để rõ ràng hơn, đầu tư không bao gồm quyền đòi tiền phát sinh thuần túy từ:

(i) Hợp đồng thương mại về bán hàng hoá hoặc dịch vụ bởi một thể nhân hoặc pháp nhân trên lãnh thổ của Nhà nước của một Bên ký kết cho một pháp nhân trên lãnh thổ của Nhà nước của một Bên ký kết khác; hoặc

(ii) Việc cấp tín dụng liên quan đến giao dịch thương mại, như tín dụng thương mại; hoặc

(iii) Bất kỳ quyền đòi tiền nào không liên quan đến các lợi ích quy định tại các điểm từ (a) đến (e) nêu trên.

Bất kỳ sự thay đổi nào về hình thức theo đó tài sản hoặc quyền tài sản được đầu tư hoặc tái đầu tư sẽ không ảnh hưởng đến tính chất đầu tư của tài sản hoặc quyền tài sản đó.

2. Thuật ngữ "thu nhập" là số tiền thu được từ đầu tư và cụ thể nhưng không chỉ bao gồm lợi nhuận, lợi tức, tiền lãi từ các khoản cho vay, thu nhập từ vốn, cổ phần, cổ tức, tiền bản quyền, phí quản lý và phí hỗ trợ kỹ thuật hoặc các phí khác, bất kể được trả dưới hình thức nào.

3. Thuật ngữ "nhà đầu tư" là bất kỳ thể nhân hoặc pháp nhân nào của một Bên ký kết đầu tư vào lãnh thổ của Nhà nước của Bên ký kết kia:

b) Thuật ngữ "thể nhân" là bất kỳ thể nhân nào có quyền công dân của một Bên ký kết phù hợp với pháp luật của Bên ký kết đó và không có quyền công dân của Bên ký kết kia; và

b) Thuật ngữ "pháp nhân" là bất kỳ thực thể nào được tổ chức và thành lập phù hợp với pháp luật của một trong các Bên ký kết và có trụ sở đăng ký, trung tâm quản trị hoặc trụ sở kinh doanh chính trên lãnh thổ của Nhà nước của Bên ký kết đó. Tuy nhiên, nếu pháp nhân đó chỉ có văn phòng đăng ký trên lãnh thổ của Nhà nước của một trong các Bên ký kết, hoạt động của pháp nhân đó phải có mối quan hệ thực tế và liên tục với nền kinh tế của Nhà nước của Bên ký kết đó.

4. Thuật ngữ "lãnh thổ" là:

a) Đối với nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, là lãnh thổ đất liền, các hải đảo, nội thủy, lãnh hải và vùng trời phía trên đó, các vùng biển ngoài lãnh hải bao gồm cả đáy biển và lòng đất dưới đáy biển mà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực hiện chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán phù hợp với pháp luật quốc gia và luật pháp quốc tế.

b) Đối với nước Cộng hòa Slovakia, là lãnh thổ đất liền, nội thủy và vùng trời phía trên đó mà nước Cộng hòa Slovakia thực hiện chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán phù hợp với luật pháp quốc tế.

5. Thuật ngữ "đồng tiền tự do chuyển đổi" là đồng tiền được sử dụng rộng rãi trong giao dịch quốc tế và được trao đổi rộng rãi trong các thị trường hối đoái quốc tế chính.

6. Thuật ngữ "mục đích công cộng" có nghĩa như được quy định tại pháp luật quốc gia của mỗi Bên ký kết.

ĐIỀU 2
Phạm vi

1. Hiệp định này được áp dụng đối với các khoản đầu tư do nhà đầu tư của một Bên ký kết đầu tư trên lãnh thổ của Nhà nước của Bên ký kết kia mà đã được đầu tư từ thời điểm trước khi hoặc sau khi Hiệp định này có hiệu lực.

2. Hiệp định này không áp dụng đối với các tranh chấp đầu tư hoặc khiếu nại phát sinh từ trước thời điểm Hiệp định này có hiệu lực.

3. Hiệp định này không áp dụng đối với:

(a) Thuế;

(b) Mua sắm của chính phủ;

(c) Các khoản trợ cấp hoặc tài trợ của một Bên ký kết; và

(d) Các dịch vụ do cơ quan có liên quan hoặc cơ quan có thẩm quyền của một Bên ký kết cung cấp nhằm thực hiện thi quyền hạn của chính phủ. Với mục đích của Hiệp định này, dịch vụ được cung cấp nhằm thực thi quyền hạn của chính phủ được hiểu là bất kể dịch vụ nào được cung cấp không dựa trên cơ sở thương mại hoặc không dựa trên cơ sở cạnh tranh với một hoặc nhiều nhà cung cấp dịch vụ.

(e)

ĐIỀU 3
Khuyến khích và bảo hộ đầu tư

1. Mỗi Bên ký kết sẽ khuyến khích và tạo các điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư của Bên ký kết kia đầu tư trên lãnh thổ của Nhà nước mình, và tiếp nhận các khoản đầu tư đó theo pháp luật của mình.

2. Đầu tư và thu nhập của nhà đầu tư mỗi Bên ký kết phải luôn được đối xử công bằng, thỏa đáng và phải được bảo hộ đầy đủ và an toàn trên lãnh thổ của Nhà nước của Bên ký kết kia. Các Bên ký kết sẽ không sử dụng các biện pháp bất hợp lý hoặc phân biệt đối xử để gây phương hại đến việc quản lý, duy trì, sử dụng, thụ hưởng, kéo dài, bán hoặc thanh lý các khoản đầu tư đó.

3. Khi một Bên ký kết đã chấp thuận một khoản đầu tư trên lãnh thổ của Nhà nước mình, Bên ký kết đó sẽ, phù hợp với pháp luật nước mình, dành những sự cho phép cần thiết liên quan đến khoản đầu tư đó, bao gồm việc cho phép tuyển dụng lãnh đạo quản lý và nhân viên kỹ thuật không phân biệt quốc tịch.

4. Hiệp định này sẽ áp dụng đối với đầu tư đã được cơ quan có thẩm quyền của Bên ký kết tiếp nhận đầu tư chấp thuận. Đối với Việt Nam, cơ quan có thẩm quyền sẽ là Bộ Kế hoạch và Đầu tư; hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; hoặc các Ban quản lý cấp tỉnh của các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế; hoặc bất kỳ cơ quan nào sẽ thay thế các cơ quan này, hoặc bất kỳ cơ quan nào được chỉ định là cơ quan quản lý cấp phép về đầu tư hoặc kinh doanh.

ĐIỀU 4
Đối xử Quốc gia và Đối xử Tối huệ quốc

1. Mỗi Bên ký kết sẽ dành cho đầu tư của nhà đầu tư của Bên ký kết kia, liên quan đến quản lý, duy trì, sử dụng, thụ hưởng hoặc định đoạt khoản đầu tư của họ trên lãnh thổ của Nhà nước mình, sự đối xử không kém thuận lợi hơn sự đối xử mà Bên ký kết đó dành, trong các hoàn cảnh tương tự, cho đầu tư của nhà đầu tư của mình hoặc cho đầu tư của nhà đầu tư của bất kỳ nước thứ ba nào khác, tùy theo sự đối xử nào thuận lợi hơn.

2. Mỗi Bên ký kết sẽ dành cho nhà đầu tư của Bên ký kết kia, liên quan đến quản lý, duy trì, sử dụng, thụ hưởng hoặc định đoạt khoản đầu tư của họ

trên lãnh thổ của Nhà nước mình, sự đối xử không kém thuận lợi hơn sự đối xử mà Bên ký kết đó dành, trong các hoàn cảnh tương tự, cho nhà đầu tư của mình hoặc cho nhà đầu tư của bất kỳ nước thứ ba nào khác, tùy theo sự đối xử nào thuận lợi hơn.

3. Mặc dù có các quy định tại các khoản 1 và 2 của Điều này, Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có thể áp dụng ngoại lệ đối với nguyên tắc đối xử quốc gia phù hợp với pháp luật và trong khuôn khổ chính sách phát triển của mình.

4. Những quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này không được hiểu là bắt buộc một Bên ký kết phải dành cho nhà đầu tư của Bên ký kết kia lợi ích của bất kỳ sự đối xử, ưu đãi hoặc đặc quyền nào phát sinh từ:

a) Việc tham gia vào bất kỳ liên minh thuế quan, liên minh tiền tệ và kinh tế, khu vực thương mại tự do, hoặc bất kỳ hiệp định hội nhập kinh tế khu vực hoặc hiệp định quốc tế khác trong hiện tại hoặc tương lai mà một trong các Bên ký kết là hoặc có thể trở thành thành viên; hoặc

b) Bất kỳ hiệp định hoặc thỏa thuận quốc tế hoặc bất kỳ quy định pháp luật trong nước nào liên quan toàn bộ hoặc chủ yếu đến thuế; hoặc

c) Một công ước hoặc điều ước đa phương về đầu tư mà một trong các Bên ký kết là hoặc có thể trở thành thành viên.

ĐIỀU 5
Bồi thường thiệt hại

1. Trong trường hợp đầu tư của nhà đầu tư mỗi Bên ký kết bị thiệt hại do chiến tranh, xung đột vũ trang khác, tình trạng khẩn cấp quốc gia, nổi dậy, bạo loạn, nổi loạn, hoặc tình trạng tương tự khác trên lãnh thổ của Nhà nước của Bên ký kết kia, nhà đầu tư đó sẽ được Bên ký kết kia dành sự đối xử, liên quan đến việc hoàn trả, đền bù, bồi thường hoặc các giải pháp khác, không kém thuận lợi hơn sự đối xử mà Bên ký kết đó dành cho nhà đầu tư nước mình hay nhà đầu tư của bất kỳ nước thứ ba nào, tuỳ thuộc vào sự đối xử nào thuận lợi hơn đối với nhà đầu tư.

2. Không ảnh hưởng đến khoản 1 của Điều này, các nhà đầu tư của một Bên ký kết, trong bất kỳ tình huống nào nêu tại khoản 1, bị thiệt hại trên lãnh thổ của Nhà nước của Bên ký kết kia do:

a) Việc trưng thu tài sản của họ bởi lực lượng vũ trang hoặc cơ quan của Bên ký kết đó; hoặc

b) Việc phá hoại tài sản của họ bởi lực lượng vũ trang hoặc cơ quan của Bên ký kết đó không gây ra trong hành động chiến đấu hoặc không cần thiết trong tình huống đó,

Sẽ được hoàn trả hoặc bồi thường thỏa đáng một cách không kém thuận lợi hơn sự đối xử sẽ dành, trong tình huống tương tự, cho nhà đầu tư của Bên ký kết đó hoặc nhà đầu tư của bất kỳ nước thứ ba nào khác.

ĐIỀU 6
Tước quyền sở hữu

1.Đầu tư của nhà đầu tư của một Bên ký kết sẽ không bị quốc hữu hoá, tước quyền sở hữu trên lãnh thổ của Nhà nước của Bên ký kết kia, trừ trường hợp vì mục đích công cộng và phải bồi thường nhanh chóng, thoả đáng và có hiệu quả. Việc tước quyền sở hữu sẽ được thực hiện trên cơ sở không phân biệt đối xử phù hợp với thủ tục pháp luật của Bên ký kết thực hiện việc tước quyền sở hữu.

2. Việc bồi thường này sẽ tương đương với giá thị trường của khoản đầu tư bị tước quyền sở hữu tại thời điểm tước quyền sở hữu hoặc tại thời điểm thông báo việc tước quyền sở hữu, tuỳ thuộc thời điểm nào đến trước, và sẽ có hiệu lực thanh toán. Việc bồi thường được thực hiện bằng đồng tiền tự do chuyển đổi.

3. Mặc dù có các quy định tại khoản 1 và khoản 2 nói trên, trong trường hợp của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, bất kỳ biện pháp tước quyền sở hữu nào liên quan đến đất đai sẽ thực hiện theo pháp luật của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam liên quan đến điều kiện và khoản tiền bồi thường cho việc tước quyền sở hữu.

4. Nhà đầu tư của một Bên ký kết bị ảnh hưởng bởi việc tước quyền sở hữu sẽ có quyền được cơ quan tư pháp hoặc cơ quan độc lập khác của Bên Ký kết kia nhanh chóng xem xét lại vụ việc của mình và việc định giá khoản đầu tư phù hợp với các nguyên tắc của Điều này và pháp luật của Bên Ký kết tước quyền sở hữu.

5. Khi một Bên Ký kết tước quyền sở hữu về tài sản của một công ty được thành lập và tổ chức theo pháp luật của nước mình, mà trong đó nhà đầu tư của Bên Ký kết kia sở hữu cổ phần, trái phiếu hoặc các hình thức tham gia khác, các quy định của Điều này sẽ được áp dụng đối với phần sở hữu của nhà đầu tư đó trong công ty nói trên.

ĐIỀU 7
Chuyển tiền

1. Mỗi Bên ký kết sẽ, tùy thuộc vào pháp luật nước mình, đảm bảo cho nhà đầu tư của Bên ký kết kia, và sau khi thực hiện nghĩa vụ tài chính của họ, được tự do chuyển các khoản tiền của họ liên quan đến đầu tư. Việc chuyển tiền này cụ thể sẽ bao gồm, nhưng không giới hạn bởi:

a) Thu nhập;

b) Số tiền cần thiết để trả cho các chi phí phát sinh từ hoạt động đầu tư, như trả tiền vay, trả tiền cho thư tín dụng nhập khẩu, tiền trả trước hoặc các chi phí tương tự;

c) Tiền bồi thường theo các Điều 5 và 6;

d) Các khoản thu được từ việc bán hoặc thanh lý toàn bộ hoặc một phần đầu tư;

e) Các khoản thu nhập chưa tiêu hết và các khoản tiền khác của nhân viên thu được từ nước ngoài và làm việc liên quan đến đầu tư;

f) Các khoản tiền bổ sung để thành lập, duy trì, phát triển hoặc gia tăng đầu tư.

2. Việc chuyển tiền được thực hiện không chậm trễ, bằng đồng tiền tự do chuyển đổi, theo tỷ giá hối đoái thị trường áp dụng vào ngày chuyển tiền và phù hợp với bất kỳ thủ tục hoặc quy trình nào áp dụng tại Bên ký kết tiếp nhận đầu tư.

3. Mặc dù có quy định tại các khoản 1 và 2, một Bên ký kết có thể ban hành hoặc duy trì các biện pháp liên quan đến giao dịch vốn và thanh toán qua biên giới thông qua việc áp dụng các quy định pháp luật của mình một cách công bằng, không phân biệt đối xử và thiện chí liên quan đến:

a) Ban hành các biện pháp tự vệ trong một thời gian hợp lý trong các trường hợp đặc biệt như khi Bên ký kết tiếp nhận đầu tư gặp khó khăn nghiêm trọng về kinh tế vĩ mô hoặc khó khăn nghiêm trọng về cán cân thanh toán;

b) Thực hiện các nghĩa vụ bắt buộc của Bên ký kết đó do tư cách thành viên trong bất kỳ liên minh thuế quan, liên minh kinh tế và liên minh tiền tệ, thị trường chung, hiệp định thương mại tự do hoặc tổ chức kinh tế khu vực;

c) Phá sản, mất khả năng thanh toán, hoặc bảo vệ quyền của chủ nợ;

d) Phát hành, kinh doanh, hoặc giao dịch chứng khoán, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng quyền chọn, hoặc sản phẩm phái sinh khác;

e) Tội phạm hoặc vi phạm hình sự và thu hồi thu nhập do phạm tội mà có;

f) Báo cáo tài chính hoặc giữ sổ sách về các khoản chuyển tiền khi cần thiết nhằm hỗ trợ thi hành pháp luật hoặc hỗ trợ cơ quan quản lý tài chính;

g) Đảm bảo việc tuân thủ các mệnh lệnh và phán quyết theo thủ tục hành chính và tư pháp;

h) An sinh xã hội, chế độ hưu trí công, hoặc chương trình tiết kiệm bắt buộc; và

i) Trợ cấp thôi việc của người lao động.

4. Các biện pháp nêu tại các điểm (3)(a) và (3)(b) của Điều này:

a) Phải công bằng, không thiên vị hoặc phân biệt đối xử một cách bất hợp lý và được áp dụng có thiện chí;

b) Áp dụng tạm thời và được dỡ bỏ khi điều kiện cho phép;

c) Sẽ được thông báo nhanh chóng cho Bên ký kết kia;

d) Phù hợp với Hiệp định thành lập Quỹ Tiền tệ Quốc tế; và

e) Không vượt quá mức cần thiết để giải quyết tình trạng khó khăn về kinh tế vĩ mô hoặc cán cân thanh toán quy định tại các điểm (3)(a) và (3)(b) của Điều này

ĐIỀU 8
Thế quyền

1. Nếu một Bên ký kết hoặc cơ quan được Bên đó ủy nhiệm trả tiên cho nhà đầu tư của mình theo một bảo đảm hoặc hợp đồng bảo hiểm đối với rủi ro phi thương mại mà Bên đó đã ký kết liên quan đến khoản đầu tư trên lãnh thổ của Nhà nước của Bên ký kết kia, Bên ký kết kia sẽ công nhận:

a) Việc chuyển bất kỳ quyền hoặc yêu cầu nào từ nhà đầu tư sang Bên ký kết ban đầu hoặc cơ quan được Bên đó chỉ định; và

b) Rằng Bên ký kết ban đầu hoặc cơ quan được Bên ký kết đó chỉ định, do kết quả của việc thế quyền, được quyền thực hiện các quyền và các yêu cầu của nhà đầu tư đó.

2. Các quyền và yêu cầu được thế quyền không vượt quá quyền và yêu cầu ban đầu của nhà đầu tư.

ĐIỀU 9
Giải quyết tranh chấp giữa một Bên ký kết và nhà đầu tư của Bên ký kết kia

1. Tranh chấp giữa nhà đầu tư của một Bên ký kết và Bên ký kết kia liên quan đến việc nghi ngờ vi phạm các nghĩa vụ của Bên ký kết kia theo Hiệp định này gây thiệt hại cho đầu tư của nhà đầu tư đó sẽ, trong chừng mực có thể, được giải quyết một cách thân thiện thông qua đàm phán và tham vấn giữa các bên tranh chấp.

2. Nếu bất kỳ tranh chấp nào nêu trên không được giải quyết trong thời hạn (6) sáu tháng kể từ ngày tranh chấp được nhà đầu tư thông báo bằng văn bản cho Bên ký kết đó, vụ tranh chấp có thể được đưa ra giải quyết tại:

a) Toà án có thẩm quyền trên lãnh thổ của Bên ký kết nơi đầu tư đã được thực hiện;

b) Trung tâm quốc tế về giải quyết tranh chấp đầu tư (Trung tâm) được thành lập theo Công ước Washington ngày 18 tháng 3 năm 1965 về giải quyết các tranh chấp đầu tư giữa nhà nước và công dân của nhà nước khác với điều kiện hai Bên ký kết đều là thành viên của Công ước này; hoặc

c) Cơ chế phụ trợ của Trung tâm nếu chỉ một Bên ký kết là thành viên của Công ước Washington; hoặc

d) Tòa trọng tài theo vụ việc (ad hoc), trừ trường hợp các bên tranh chấp có thoả thuận khác, được thành lập theo các Quy tắc trọng tài của Uỷ ban Liên hợp quốc về luật thương mại quốc tế (UNCITRAL).

Một khi nhà đầu tư đã đưa vụ tranh chấp ra giải quyết theo bất kỳ thủ tục nào được quy định trên đây, thì sự lựa chọn đó là cuối cùng.

Để chắc chắn hơn, các quy định về đối xử Tối huệ quốc trong Hiệp định này không bao gồm yêu cầu phải dành cho nhà đầu tư của Bên ký kết kia việc thực hiện các thủ tục giải quyết tranh chấp khác với các quy định trong Hiệp định này.

3. Việc đệ trình vụ tranh chấp ra trọng tài theo quy định tại khoản 2 phải đáp ứng điều kiện là việc đệ trình đó được thực hiện trong thời hạn (2) năm tính từ thời điểm nhà đầu tư trong vụ tranh chấp đã biết, hoặc có lý do để biết về vi phạm nghĩa vụ theo Hiệp định này và thiệt hại hoặc tổn thất đã gây ra đối với nhà đầu tư hoặc đầu tư của nhà đầu tư đó.

4. Tòa trọng tài ra quyết định phù hợp với các quy định của Hiệp định này, pháp luật của Bên ký kết có liên quan trong vụ tranh chấp mà đầu tư được thực hiện trên lãnh thổ của Bên đó (kể cả các nguyên tắc về xung đột pháp luật), các điều kiện trong các thỏa thuận cụ thể về đầu tư có liên quan và các nguyên tắc có liên quan của luật quốc tế.

5. Trong bất kỳ giai đoạn nào của quá trình tố tụng trọng tài hoặc trong thời gian thi hành các quyết định của trọng tài, không một Bên ký kết nào có quyền kiện ngược để biện hộ với lý do nhà đầu tư của Bên ký kết kia trong vụ tranh chấp đã nhận hoặc sẽ nhận được khoản đền bù hoặc khoản bồi thường khác cho toàn bộ hoặc một phần thiệt hại theo hợp đồng bảo hiểm hoặc bảo lãnh.

6. Bất kỳ quyết định nào của trọng tài được đưa ra theo quy định của Điều này là chung thẩm và ràng buộc các bên tranh chấp, và phải được thi hành phù hợp với pháp luật quốc gia của Bên ký kết mà quyết định được đưa ra trên lãnh thổ của Nhà nước của Bên ký kết đó.

ĐIỀU 10
Giải quyết tranh chấp giữa các Bên ký kết

1. Các Bên ký kết, trong chừng mực có thể, sẽ giải quyết bất kỳ tranh chấp nào liên quan đến giải thích và áp dụng Hiệp định này bằng tham vấn thông qua các kênh ngoại giao.

2. Nếu tranh chấp không được giải quyết bằng cách nêu trên trong vòng sáu (6) tháng kể từ ngày yêu cầu tham vấn, tranh chấp đó có thể, theo yêu cầu của một Bên ký kết, được ra Tòa trọng tài phù hợp với các quy định của Điều này.

3. Tòa trọng tài sẽ được thành lập cho từng vụ việc cụ thể theo cách như sau. Trong vòng hai (2) tháng kể từ khi nhận được yêu cầu giải quyết tranh chấp bằng trọng tài, mỗi Bên ký kết sẽ chỉ định một thành viên của Tòa trọng tài. Hai thành viên này sẽ lựa chọn một công dân của nước thứ ba làm Chủ tịch Tòa trọng tài (sau đây gọi là "Chủ tịch") để các Bên ký kết chỉ định. Chủ tịch sẽ được chỉ định trong vòng ba (3) tháng, kể từ ngày chỉ định hai thành viên kia.

4. Nếu trong các thời hạn nêu tại khoản 3 mà chưa thực hiện xong các chỉ định cần thiết, mỗi Bên ký kết có thể mời Chủ tịch Toà án tư pháp quốc tế Liên hiệp quốc tiến hành các chỉ định cần thiết. Nếu Chủ tịch Toà án quốc tế Liên hiệp quốc là công dân của một Bên ký kết hoặc vì lý do khác không được thực hiện chức năng này, Phó Chủ tịch Toà án tư pháp quốc tế Liên hiệp quốc sẽ được mời tiến hành các chỉ định cần thiết. Nếu Phó Chủ tịch Toà án tư pháp quốc tế Liên hiệp quốc là công dân của một Bên ký kết hoặc vì lý do nào khác không được thực hiện chức năng này, thành viên cao cấp tiếp theo của Toà án tư pháp quốc tế Liên hiệp quốc không phải là công dân của một Bên ký kết sẽ được mời tiến hành các chỉ định cần thiết

5. Tòa trọng tài sẽ ra quyết định bằng biểu quyết theo đa số. Quyết định này sẽ có giá trị bắt buộc. Mỗi Bên ký kết sẽ chịu chi phí cho trọng tài do mình chỉ định, cũng như các chi phí cho việc tham gia của mình trong các thủ tục trọng tài; chi phí cho Chủ tịch cũng như các chi phí còn lại do mỗi Bên ký kết chịu bằng nhau.

ĐIỀU 11
Áp dụng các quy định khác

Nếu pháp luật của một Bên ký kết hoặc các nghĩa vụ của Bên đó theo các hiệp định quốc tế mà cả hai Bên ký kết là hoặc có thể trở thành thành viên, ngoài Hiệp định này, chứa đựng quy định, bất kể là chung hay cụ thể, dành cho đầu tư của nhà đầu tư của Bên ký kết kia sự đối xử thuận lợi hơn sự đối xử quy định tại Hiệp định này, các quy định đó sẽ, trong chừng mực tạo thuận lợi hơn cho cho nhà đầu tư, được ưu tiên áp dụng so với Hiệp định này

ĐIỀU 12
Lợi ích an ninh thiết yếu

1. Không quy định nào trong Hiệp định này được hiểu là cản trở một Bên ký kết thực hiện bất kỳ hành động nào mà Bên đó cho là cần thiết để bảo vệ lợi ích an ninh thiết yếu của mình:

a) Liên quan đến tội phạm hoặc vi phạm hình sự

b) Liên quan đến buôn lậu vũ khí, đạn dược và công cụ chiến tranh và các giao dịch về hàng hoá, vật liệu, dịch vụ và công nghệ khác được tiến hành trực tiếp hoặc gián tiếp với mục đích cung cấp một cơ sở quân sự hoặc cơ sở an ninh khác;

c) Thực hiện trong thời gian chiến tranh hoặc tình trạng khẩn cấp khác trong quan hệ quốc tế;

d) Liên quan đến việc thực hiện chính sách quốc gia hoặc các hiệp định quốc tế về không phổ biến vũ khí hạt nhân hoặc các thiết bị nổ hạt nhân khác;

e) Khi thực hiện các nghĩa vụ theo Hiến chương Liên hợp quốc về gìn giữ hoà bình và an ninh quốc tế;

f) Bảo vệ nhà đầu tư, người gửi tiền, những người tham gia thị trường tài chính, người mua bảo hiểm, người được hưởng quyền lợi bảo hiểm, hoặc những người mà một tổ chức tài chính có nghĩa vụ thực hiện việc ủy thác;

g) Việc duy trì sự an toàn, lành mạnh và thống nhất hoặc trách nhiệm tài chính của các tổ chức tài chính; và

h) Đảm bảo sự thống nhất và ổn định của hệ thống tài chính của một Bên ký kết.

2. Với điều kiện các biện pháp này không được thực hiện theo cách tạo ra phương tiện để một Bên ký kết thiên vị hoặc phân biệt đối xử bất hợp lý hoặc hạn chế đầu tư trá hình, không quy định nào trong Hiệp định này được hiểu là cản trở các Bên ký kết thực hiện bất kỳ biện pháp nào cần thiết để duy trì trật tự công cộng.

ĐIỀU 13
Từ chối lợi ích

Một Bên ký kết có thể từ chối các lợi ích của Hiệp định này đối với nhà đầu tư của Bên ký kết kia là doanh nghiệp của Bên ký kết đó và đầu tư của họ, nếu hoạt động của doanh nghiệp đó không có mối quan hệ thực tế và liên tục với nền kinh tế của Bên ký kết kia.

ĐIỀU 14
Thời điểm có hiệu lực, thời gian có hiệu lực và chấm dứt

1. Hiệp định này sẽ có hiệu lực sau chín mươi (90) ngày kể từ ngày các Bên ký kết trao đổi thông báo bằng văn bản thông qua các kênh ngoại giao, thông báo cho nhau về việc đã hoàn thành các thủ tục cần thiết theo quy định của pháp luật nước mình để Hiệp định có hiệu lực.

2. Hiệp định này có thể được sửa đổi khi có thỏa thuận của các Bên ký kết. Sửa đổi sẽ được thực hiện thông qua trao đổi công hàm hoặc ký hiệp định sửa đổi. Sửa đổi đó sẽ là một phần không thể tách rời của Hiệp định này.

3. Hiệp định này sẽ có hiệu lực trong vòng mười (10) năm. Sau đó Hiệp định sẽ tiếp tục có hiệu lực cho đến khi đến mười hai (12) tháng kể từ ngày mỗi Bên ký kết gửi thông báo chấm dứt hiệu lực cho Bên ký kết kia.

4. Đối với các khoản đầu tư đã được thực hiện trước ngày chấm dứt hiệu lực Hiệp định này, các quy định của các Điều từ 1 đến 13 của Hiệp định này sẽ tiếp tục có hiệu lực trong thời hạn mười (10) năm kể từ ngày chấm dứt hiệu lực Hiệp định này trừ khi các Bên ký kết có quyết định khác.

Để làm chứng những điều trên đây, những người ký tên dưới đây, được uỷ quyền hợp lệ của Chính phủ nước mình, đã ký Hiệp định này.

Làm tại Bratislava ngày 17 tháng 12 năm 2009 thành hai bản bằng tiếng Việt, tiếng Slovakia và tiếng Anh, các văn bản đều có giá trị như nhau. Trong trường hợp có sự khác nhau về việc giải thích, văn bản tiếng Anh sẽ được dùng làm cơ sở.

THAY MẶT CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

PHẠM GIA KHIÊM

Phó Thủ tướng, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao

THAY MẶT CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HOÀ SLOVAKIA

MIROSLAV LAJČÁK

Bộ trưởng Bộ Ngoại giao

AGREEMENT

BETWEEN

THE GOVERNMENT OF

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM

AND

THE GOVERNMENT OF THE SLOVAK REPUBLIC

FOR

THE PROMOTION AND

RECIPROCAL PROTECTION OF INVESTMENTS

The Government of the Socialist Republic of Viet Nam and the Government of the Slovak Republic (hereinafter referred to as "the Contracting Parties")

Desiring to intensify economic cooperation to the mutual benefit of both Contracting Parties,

Intending to create and maintain favorable conditions for investments of investors of one Contracting Party in the territory of the State of other Contracting Party, and

Conscious that the promotion and reciprocal protection of investments, according to the present Agreement, stimulates business initiatives in this field.

Have agreed as follows:

ARTICLE 1
Definitions

For the purposes of this Agreement:

1. The term "investment" shall comprise every kind of assets invested in connection with business and economic activities by an investor of one Contracting Party in the territory of the State of the other Contracting Party in accordance with the laws and regulations of the latter Contracting Party and shall include, in particular, though not exclusively:

   a) movable and immovable property and any other property rights such as mortgages, liens, leases or pledges;

   b) shares in companies, stocks and debentures of, and any other form of participation in a company or any business enterprise and rights or interest derived therefrom;

   c) claims to money or to any performance under contract having an economic value;

   d) intellectual property rights including rights with respect to copyrights, patents, trademarks, trade names, industrial designs, geographical indications as well as technical processes, trade secrets and know-how, and goodwill associated with an investment; and

e) business concessions having an economic value conferred by law or under contract, including concessions to search for, cultivate, extract or exploit natural resources.

For greater certainty, an investment is not constituted by claims to money solely deriving from:

(i) commercial contracts for the sale of goods or services by a natural person or legal person in the territory of the State of a Contracting Party to a legal person in the territory of the State of the other Contracting Party; or

(ii)the extension of credit in connection with a commercial transaction, such as trade financing; or

(iii) any other claims to money, that do not involve the kinds of interests set out in subparagraphs (a) through (e) above.

Any change of the form in which assets or rights are invested or reinvested shall not affect their character as an investment.

2. The term "returns" mean the amounts yielded by investments and, in particular, though not exclusively, includes profits, interests, interests related to loans, capital gains, shares, dividends, royalties management and technical assistance or other fees, irrespective of the form in which the return is paid.

3. The term "investor" means any natural or legal person of one Contracting Party who invests in the territory of the State of the other Contracting Party:

a) the term "natural person" means a natural person having the citizenship of a Contracting Party in accordance with its laws and not having the citizenship of the other Contracting Party; and

b) the term "legal person" means any entity, which is incorporated or constituted in accordance with the laws and regulations of one of the Contracting Parties and which has its registered office, central administration or principal place of business in the territory of the State of that Contracting Party. However, should such a legal person have only its registered office in the territory of the State of one of the

Contracting Parties, its operations must possess a real and continuous link with the economy of the State of that Contracting Party.

4. The term "Territory" means:

   a) As regards the Socialist Republic of Viet Nam, its land territory, islands, internal waters, territorial sea and airspace above them, the maritime areas beyond territorial sea including seabed and subsoil thereof over which the Socialist Republic of Viet Nam exercises sovereignty, sovereign rights and jurisdiction in accordance with national legislation and international law.

   b) As regards the Slovak Republic, the land territory, internal waters and the air space above them, over which it exercises its sovereignty, sovereign rights and jurisdiction in accordance with international law.

5. The term "Freely convertible currency" means the currency that is widely used to make payments for international transactions and widely exchanged in principal international exchange markets.

6. The term "Public purpose" means as established under the national legislation of each of the Contracting Parties.

ARTICLE 2
Scope

1. This Agreement shall apply to investments made by investors of a Contracting Party in the territory of the State of other Contracting Party prior to as well as after the entry into force of this Agreement.

2. This Agreement shall not apply to the disputes or claims arising before its entry into force.

3. This Agreement shall not apply to:

   (a) taxation;

   (b) government procurement;

   (c) subsidies or grants provided by a Contracting Party; and

(d) services supplied in the exercise of governmental authority by the relevant body or authority of a Contracting Party. For the purposes of this Agreement, a service supplied in the exercise of governmental authority means any service, which is supplied neither on a commercial basis nor in competition with one or more service suppliers.

ARTICLE 3
Promotion and Protection of the Investments

1. Each Contracting Party shall encourage and create favorable conditions for investors of the other Contracting Party to make investments in the territory of the State of the former Contracting Party and, shall admit such investments in accordance with its laws and regulations.

2. Investments and returns of investors of either Contracting Party shall at all times be accorded fair and equitable treatment and shall enjoy full protection and security in the territory of the State of other Contracting Party. Each Contracting Party shall refrain from impairing by unreasonable or discriminatory measures the management, maintenance, use, enjoyment, extension, sale or liquidation of such investments.

3. When a Contracting Party has admitted an investment in the territory of its State, it shall, in accordance with its laws and regulations, grant the necessary permits in connection with such an investment, including authorizations for engaging top managerial and technical personnel of their choice, regardless of nationality.

4. The Agreement shall apply to investments approved by the competent authority of the host Contracting Party. With respect to the Socialist Republic of Viet Nam, competent authority shall be the Ministry of Planning and Investment; or the People's Committee at provincial level; or provincial management committees of industrial zones, export processing zones, high-tech zones and economic zones; or any other authority which may succeed these agencies or any other authority which may be designated as investment or business licensing authority.

ARTICLE 4
National and Most-Favored-Nation Treatment

1. Each Contracting Party shall accord to investments by investors of the other Contracting Party, as regards the management, maintenance, use, enjoyment or disposal of their investments in the territory of its State, treatment not less favorable than that which it accords, in like circumstances, to investments of its own investors or to investments of investors of any third State, whichever is more favorable.

2. Each Contracting Party shall accord to investors of the other Contracting Party, as regards the management, maintenance, use, enjoyment or disposal of their investments in the territory of its State, treatment not less favorable than that which it accords, in like circumstances, to its own investors or to investors of any third State, whichever is more favorable.

3. Notwithstanding paragraphs 1 and 2 of this Article, the Government of the Socialist Republic of Viet Nam may apply exceptions to the principle of national treatment, in accordance with its legislation and within the framework of its development policy.

4. The provisions of paragraphs 1 and 2 of this Article shall not be construed so as to oblige one Contracting Party to extend to the investors of the other Contracting Party the benefit of any treatment, preference or privilege resulting from:

   a) its participation in any existing or future customs union, monetary and economic union, free trade zone, or any other regional economic integration agreement or other international agreement which one of the Contracting Parties is or may become a party; or

   b) any international agreement or arrangement or any domestic legislation relating wholly or mainly to taxation; or

   c) a multilateral convention or treaty related to investments, of which one of the Contracting Parties is or may become a party.

ARTICLE 5
Compensation for Losses

1. Investors of one Contracting Party whose investments suffer losses owing to war or other armed conflict, a state of national emergency, revolt, insurrection, riot or other similar situations in the territory of the State of the other Contracting Party, shall be accorded by the latter Contracting Party, treatment, as regards restitution, indemnification, compensation or other forms of settlement, no less favorable than that which the latter Contracting Party accords to its own investors or to investors of any third State, whichever is more favorable.

2. Without prejudice to paragraph 1 of this Article, investors of one Contracting Party who, in any of the situations referred to in that paragraph, suffer losses in the territory of the State of the other Contracting Party resulting from:

   a) requisitioning of their property by forces or authorities of the other Contracting Party; or

   b) destruction of their property by forces or authorities of the other Contracting Party which was not caused in combat action or was not required by the necessity of the situation,

shall be accorded restitution or adequate compensation no less favorable than that which would be accorded under the same circumstances to an investor of the other Contracting Party or to an investor of any other State.

ARTICLE 6
Expropriation

1. Investments of investors of one Contracting Party shall not be nationalized, expropriated in the territory of the State of the other Contracting Party except for public purpose and against prompt, adequate and effective compensation. The expropriation shall be carried out on a non-discriminatory basis in accordance with legal procedures of the expropriating Contracting Party.

2. Such compensation shall amount to the market value of the expropriated investments at the time of its expropriation or at the time of announcement of such expropriation, whichever is the earlier, and shall be effectively realizable. Compensation shall be made in a freely convertible currency.

3. Notwithstanding paragraph 1 and 2 above, with respect to the Socialist Republic of Viet Nam, any measure of expropriation relating to land shall be subject to its laws and regulations concerning the terms of such expropriation and the payment of compensation.

4. Investors of one Contracting Party affected by expropriation shall have a right to prompt review by a judicial or other independent authority of the other Contracting Party, of their case and of the valuation of their investments in accordance with the principles set out in this Article and the laws and regulations of expropriating Contracting Party.

5. Where a Contracting Party expropriates the assets of a company, which is incorporated or constituted under its laws and regulations, and in which investors of the other Contracting Party own shares, debentures or other forms of participation, the provisions of this Article shall be applied to their portion in such company.

ARTICLE 7
Transfers

1. Each Contracting Party shall, subject to its laws and regulations, guarantee to investors of the other Contracting Party, and after fulfillment of their financial obligations, the free transfer of their payments related to investments. Such transfers shall include in particular, though not exclusively:

   a) returns;

   b) amounts required for the payment of expenses, which arise from the operation of the investment, such as loan repayments, payments of import letter of credit, advance payment or other similar expenses;

   c) compensation payable pursuant to Articles 5 and 6;

   d) proceeds from the sale or liquidation of all or any part of an investment;

   e) unspent earnings and other remuneration of personnel engaged from abroad and working in connection with an investment;

   f) additional funds to establish, maintain, develop or increase the investment.

2. The transfers shall be effected without undue delay, in a freely convertible currency, at the market rate of exchange applicable on the date of transfer, and in accordance with any procedures or formalities applicable in the host Contracting Party.

3. Notwithstanding paragraphs 1 and 2 above, a Contracting Party may adopt or maintain measures relating to cross-border capital and payment transactions through equitable, non-discriminatory and good faith application of its laws relating to:

   a) adoption of safeguard measures, for a reasonable period of time, which may be taken in exceptional circumstances such as serious macroeconomic difficulties or serious difficulties in the balance of payments of the host Contracting Party;

   b) implementation of any obligation which is binding on that Contracting Party by virtue of its membership to any customs union, economic and monetary union, common market, free trade agreement or regional economic organization;

   c) bankruptcy, insolvency, or the protection of the rights of creditors;

   d) issuing, trading, or dealing in securities, futures, options, or derivatives;

   e) criminal or penal offences and the recovery of the proceeds of crime;

   f) financial reporting or record keeping of transfers when necessary to assist law enforcement or financial regulatory authorities;

   g) ensuring compliance with orders or judgments in judicial or administrative proceedings;

   h) social security, public retirement, or compulsory savings schemes; and

   i) severance entitlements of employees.

4. Measures referred to in paragraph 3(a) and 3(b) of this Article:

   a) shall be equitable, neither arbitrary nor unjustifiably discriminatory and applied in good faith;

b) shall be temporary and shall be eliminated as soon as conditions permit;

c) shall be promptly notified to the other Contracting Party;

d) shall be consistent with the Articles of Agreement of the International Monetary Fund; and

e) may not go beyond what is necessary to remedy macroeconomic difficulties or the balance of payments situation set forth in the paragraph 3, subparagraphs a) and b) of this Article.

ARTICLE 8
Subrogation

1. If a Contracting Party or its designated agency makes a payment to its own investors under a guarantee or a contract of insurance against non-commercial risks it has entered into in respect of an investment in the territory of the State of other Contracting Party, the latter Contracting Party shall recognize:

   a) the assignment of any rights or claims from investors to the former Contracting Party or its designated agency; and

   b) that the former Contracting Party or its designated agency is entitled by virtue of subrogation to exercise the rights of and enforce the claims of those investors.

2. The subrogated rights or claims shall not exceed the original rights or claims of the investor.

ARTICLE 9
Settlement of Investment Disputes between a Contracting Party and an Investor of the other Contracting Party

1. Dispute between an investor of one Contracting Party and other Contracting Party concerning alleged breach of obligations of the latter Contracting Party under this Agreement which causes loss or damage to

investment of that investor shall, as far as possible, be settled amicably through negotiations and consultations between the parties to the dispute.

2. If any such dispute cannot be settled within six (6) months following the date on which the dispute has been raised by the investor through written notification to the Contracting Party, the dispute may be submitted to:

   a) the competent court of the Contracting Party in the territory of which the investment has been made;

   b) the International Center for Settlement of Investment Disputes (the "Center") established pursuant to the Washington Convention of 18 March 1965 on the Settlement of Investment Disputes between States and Nationals of Other States provided both Contracting Parties are parties to the said Convention; or

   c) the Additional Facility of the Centre, if only one of the Contracting Parties is a signatory to the Washington Convention; or

   d) an ad hoc arbitral tribunal which, unless otherwise agreed upon by the parties to the dispute, shall be established under the Arbitration Rules of the United Nations Commission on International Trade Law (UNCITRAL).

   Once the investor has submitted the dispute under any of the procedures stipulated above, that choice is final.

   For greater certainty, the Most Favored Nation Treatment provision in this Agreement does not encompass a requirement to extend to the investors of the other Contracting Party dispute settlement procedures other than those set out in this Agreement.

3. The submission of a dispute to arbitration under paragraph 2 shall be conditional upon the submission of the dispute to such arbitration taking place within two (2) years from the time at which the disputing investor became aware, or should reasonably have become aware, of a breach of an obligation under this Agreement and, of the loss or damage incurred by the disputing investor or its investment.

4. The arbitration tribunal shall take its decisions in accordance with the provisions of this Agreement, the laws and regulations of the Contracting

Party involved in the dispute in whose territory the investment is made (including its rules on the conflict of law), the terms of any specific agreement concluded in relation to the particular investment involved and the relevant principles of international law.

5. Neither Contracting Party shall have the right to make counter claim, as a defense, at any stage of arbitration or within the execution of arbitration decision for the reason that the investor of the other Contracting Party in the dispute has received or will receive, pursuant to an insurance or guarantee contract, indemnification or other compensation for all or part of any alleged loss.

6. Any arbitral award rendered pursuant to this Article shall be final and binding on the parties to the dispute and shall be executed in accordance with national law of the Contracting Party in whose State's territory the award is relied upon.

ARTICLE 10
Settlement of Disputes between the Contracting Parties

1. Any dispute between the Contracting Parties concerning the interpretation or application of this Agreement shall, if possible, be settled by consultations, through diplomatic channels.

2. If the dispute cannot be thus settled within six (6) months from the date of the request for consultation, it shall upon the request of either Contracting Party, be submitted to an Arbitral Tribunal in accordance with the provisions of this Article.

3. The Arbitral Tribunal shall be constituted for each individual case in the following way. Within two (2) months of the receipt of the request for arbitration, each Contracting Party shall appoint one member of the Arbitral Tribunal. These two members shall then select a national of a third State who, on approval of the two Contracting Parties, shall be appointed Chairman of the Arbitral Tribunal (hereinafter referred to as the "Chairman"). The Chairman shall be appointed within three (3) months from the date of appointment of the other two members.

4. If within the periods specified in paragraph 3 of this Article the necessary appointments have not been made, a request may be made by either Contracting Party to the President of the International Court of Justice to make the appointments. If the President is a national of either Contracting

Party, or if he is otherwise prevented from discharging the said function, the Vice-President shall be invited to make the appointments. If the Vice-President also happens to be a national of either Contracting Party or is prevented from discharging the said function, the member of the International Court of Justice next in seniority who is not a national of either Contracting Party shall be invited to make the appointments.

5. The Arbitral Tribunal shall reach its decision by a majority of votes. Such decision shall be binding. Each Contracting Party shall bear the cost of its own arbitrator and its representation in the arbitral proceedings; the cost of the Chairman and the remaining costs shall be borne in equal parts by both Contracting Parties.

ARTICLE 11
Application of Other Rules

If the legislation of either Contracting Party or obligations under international agreements to which both Contracting Party are or may become parties, in addition to this Agreement, contain rules, whether general or specific, entitling investments by investors of the other Contracting Party to a treatment more favorable than is provided for by this Agreement, such rules shall to the extent that they are more favorable to the investor prevail over this Agreement.

ARTICLE 12
Essential security interests

1. Nothing in this Agreement shall be construed to prevent any Contracting Party from taking any actions that it considers necessary for the protection of its essential security interests:

   a) relating to criminal or penal offences;

   b) relating to traffic in arms, ammunition and implements of war and transactions in other goods, materials, services and technology undertaken directly or indirectly for the purpose of supplying a military or other security establishment;

   c) taken in time of war or other emergency in international relations;

   d) relating to the implementation of national policies or international agreements respecting the non-proliferation of nuclear weapons or other nuclear explosive devices; or

e) in pursuance of its obligations under the United Nation Charter for the maintenance of international peace and security;

f) the protection of investors, depositors, financial market participants, policy-holders, policy-claimants, or persons to whom a fiduciary duty is owed by a financial institution;

g) the maintenance of the safety, soundness, integrity or financial responsibility of financial institutions; and

h) ensuring the integrity and stability of a financial system of one of the Contracting Parties.

2. Provided that such measures are not applied in a manner that would constitute a means of arbitrary or unjustifiable discrimination by a Contracting Party or a disguised investment restriction, nothing in this Agreement shall be construed as preventing the Contracting Parties from taking any measure necessary for the maintenance of public order.

ARTICLE 13
Denial of Benefits

A Contracting Party may deny the benefits of this Agreement to an investor of the other Contracting Party that is an enterprise of such other Contracting Party and to its investments, if the operations of such enterprise does not possess real and continuous link with the economy of the other Contracting Party.

ARTICLE 14
Entry into Force, Duration and Termination

1. This Agreement shall enter into force ninety (90) days after the date on which the Contracting Parties have exchanged written notifications, through diplomatic channels, informing each other that the procedures required by their respective laws for its entry into force have been completed.

2. This Agreement may be amended by mutual consent of the Contracting Parties. Amendments shall be made through the exchange of notes or

signing of an amendment agreement. Such amendment shall constitute an integral part of this Agreement.

3. This Agreement shall remain in force for a period of ten (10) years. Thereafter it shall continue in force until the expiration of twelve (12) months from the date on which either Contracting Party shall have given notice of termination to the other Contracting Party.

4. In respect of investments made prior to the date of the termination of this Agreement the provisions of Articles 1 to 13 shall continue to be effective for a period of ten (10) years from the date of its termination unless the Contracting Parties decide otherwise.

IN WITNESS WHEREOF, the undersigned duly authorized thereto, have signed this Agreement.

DONE in duplicate at Bratislava on the 17th day of December, 2009 in the Vietnamese, Slovak and English languages, all texts being equally authentic. In the case of any divergence of interpretation, the English text shall prevail.

For the Government of the Socialist Republic of Viet Nam

PHAM GIA KHIEM
Deputy Prime Minister
Minister of Foreign Affairs

For the Government of the Slovak Republic

Miroslav Lajčák
Minister of Foreign Affairs

ZMLUVA

MEDZI

VLÁDOU VIETNAMSKEJ SOCIALISTICKEJ REPUBLIKY

A

VLÁDOU SLOVENSKEJ REPUBLIKY

O PODPORE A VZÁJOMNEJ OCHRANE

INVESTÍCIÍ

Vláda Vietnamskej socialistickej republiky a vláda Slovenskej republiky (ďalej len „zmluvné strany"),

želajúc si posilniť hospodársku spoluprácu na obojstranný prospech oboch zmluvných strán,

s úmyslom vytvárať a zachovávať priaznivé investičné podmienky pre investorov jednej zmluvnej strany na území štátu druhej zmluvnej strany, a

s vedomím, že podpora a vzájomná ochrana investícií podľa tejto zmluvy prispievajú k podnikateľským aktivitám v tejto oblasti,

sa dohodli takto:

ČLÁNOK 1
Definície

Na účely tejto zmluvy:

1. „Investícia“ označuje každý druh majetku investovaný v súvislosti s podnikateľskými a ekonomickými aktivitami investora štátu jednej zmluvnej strany na území štátu druhej zmluvnej strany v súlade s právnym poriadkom štátu druhej zmluvnej strany a zahŕňa najmä, ale nie výlučne:

   a) hnuteľný a nehnuteľný majetok a akékoľvek iné vlastnícke práva, ako sú hypotéky, záložné práva, prenájmy alebo záruky,

   b) obchodné podiely v spoločnostiach, akcie a obligácie a iné formy účasti v spoločnosti alebo podniku a práva alebo majetkové účasti z nich vyplývajúce,

   c) peňažné pohľadávky alebo pohľadávky na plnenie na základe zmluvy, ktorá má ekonomickú hodnotu,

   d) práva duševného vlastníctva vrátane práv súvisiacich s autorským právom, patentov, ochranných známok, obchodných mien, priemyselných dizajnov, zemepisných označení, ako aj technických postupov, obchodných tajomstiev a know-how a goodwillu súvisiaceho s investíciou, a

   e) podnikateľské oprávnenia, ktoré majú ekonomickú hodnotu, ktoré boli udelené zo zákona alebo na zmluvnom základe vrátane oprávnení na prieskum, kultiváciu, ťažbu alebo využívanie prírodných zdrojov.

Aby sa predišlo pochybnostiam, investíciou nie sú peňažné pohľadávky, ktoré vyplývajú výlučne z:

   (i) obchodných zmlúv o predaji tovarov a služieb fyzickou alebo právnickou osobou na území štátu jednej zmluvnej strany právnickej osobe na území štátu druhej zmluvnej strany, alebo

(ii) poskytnutia úveru v súvislosti s obchodnou transakciou, napr. financovanie obchodu, alebo

(iii) akékoľvek iné peňažné pohľadávky, ktorých súčasťou nie sú žiadne z účastí stanovených v písmene a) až e) vyššie.

Žiadna zmena formy, v ktorej sa aktíva alebo práva investujú alebo opätovne investujú, nemá vplyv na ich charakter ako investície.

2. „Výnosy" sú peňažné sumy plynúce z investícií, a to predovšetkým, ale nie výlučne zo zisku, úrokov, úrokov z úverov, kapitálových výnosov, akcií, dividend, licenčných poplatkov, poplatkov za riadenie a technickú pomoc alebo iných poplatkov bez ohľadu na formu, v ktorej sa výnosy vyplácajú.

3. „Investor" je každá fyzická alebo právnická osoba jednej zmluvnej strany, ktorá investuje na území štátu druhej zmluvnej strany:

   a) „fyzická osoba" je fyzická osoba so štátnym občianstvom jednej zmluvnej strany v súlade s jej právnym poriadkom, pričom však nemá štátne občianstvo druhej zmluvnej strany, a

   b) „právnická osoba" je každý subjekt zriadený alebo založený v súlade s právnym poriadkom jednej zo zmluvných strán, ktorý má svoje sídlo, ústredie alebo hlavné miesto podnikania na území štátu tejto zmluvnej strany. Ak však takáto právnická osoba má na území štátu jednej zo zmluvných strán len svoje sídlo, jej činnosti musia vykazovať skutočné a kontinuálne prepojenie s hospodárstvom štátu tejto zmluvnej strany.

4. „Územie" znamená

   a) v prípade Vietnamskej socialistickej republiky teritoriálne územie, ostrovy, vnútrozemské vody, teritoriálne moria a vzdušný priestor nad

nimi, morské oblasti mimo teritoriálnych morí vrátane morského dna a pôdneho podložia pod ním, nad ktorými Vietnamská socialistická republika vykonáva svoju zvrchovanosť, zvrchované práva a jurisdikciu v súlade s vnútroštátnymi právnymi predpismi a medzinárodným právom,

b) v prípade Slovenskej republiky teritoriálne územie, vnútrozemské vody a vzdušný priestor nad nimi, nad ktorými Slovenská republika vykonáva svoju zvrchovanosť, zvrchované práva a jurisdikciu v súlade s medzinárodným právom.

5. „Voľne zameniteľná mena" je mena, ktorá sa všeobecne používa na platobné účely v medzinárodných transakciách a ktorá je všeobecne zameniteľná na hlavných medzinárodných burzách.

6. Pojem „verejný záujem" má význam stanovený príslušnými vnútroštátnymi právnymi predpismi každej zo zmluvných strán.

ČLÁNOK 2
Pôsobnosť

1. Táto zmluva sa vzťahuje na investície realizované investormi jednej zmluvnej strany na území štátu druhej zmluvnej strany pred i po nadobudnutím platnosti tejto zmluvy.

2. Zmluva sa nevzťahuje na spory alebo nároky, ktoré vznikli pred nadobudnutím jej platnosti.

3. Táto Zmluva sa netýka:

   (a) daňovej problematiky,

   (b) vládneho obstarávania,

(c) dotácií alebo grantov poskytnutých zmluvnou stranou, a

(d) služieb poskytnutých pri výkone vládnych právomocí príslušným orgánom alebo úradom zmluvnej strany. Na účely tejto zmluvy sa službou poskytnutou pri výkone vládnych právomocí rozumie akákoľvek služba, ktorá nebola dodaná na základe obchodného vzťahu ani prostredníctvom súťaže s jedným alebo viacerými dodávateľmi služieb.

ČLÁNOK 3
Podpora a ochrana investícií

1. Každá zmluvná strana podporí a vytvorí primerané podmienky pre investorov druhej zmluvnej strany, aby investovali na území štátu prvej zmluvnej strany, a v súlade so svojím právnym poriadkom takéto investície schváli.

2. Investície a výnosy investorov zmluvných strán majú vždy zabezpečené spravodlivé a rovnaké zaobchádzanie a požívajú plnú ochranu a bezpečnosť na území štátu druhej zmluvnej strany. Každá zmluvná strana sa zdrží zasahovania do riadenia, správy, využívania, požívania, rozširovania, predaja alebo likvidácie takýchto investícií prostredníctvom neodôvodnených alebo diskriminačných opatrení.

3. Keď zmluvná strana schváli investíciu na území svojho štátu, je v súlade so svojím právnym poriadkom povinná poskytnúť potrebné povolenia súvisiace s danou investíciou vrátane povolenia zamestnať vrcholových riadiacich a technických pracovníkov podľa vlastného výberu a bez ohľadu na ich štátnu príslušnosť.

4. Zmluva sa vzťahuje na investície schválené kompetentným orgánom hostiteľskej zmluvnej strany. V prípade Vietnamskej socialistickej republiky sa za kompetentný orgán považuje ministerstvo plánovania a investícií alebo ľudový výbor na úrovni provincie, alebo provinčné

riadiace výbory priemyselných zón, exportných spracovateľských zón, high-tech zón a hospodárskych zón, alebo akýkoľvek iný orgán, ktorý môže byť prípadným nástupcom vyššie uvedených orgánov, alebo akýkoľvek iný orgán, ktorý bude určený ako orgán zodpovedný za udeľovanie povolení na investovanie alebo podnikanie.

ČLÁNOK 4
Národné zaobchádzanie a doložka najvyšších výhod

1. Každá zmluvná strana poskytne investíciám investorov druhej zmluvnej strany, pokiaľ ide o riadenie, správu, využívanie, požívanie alebo nakladanie s ich investíciami na území jej štátu, nie menej priaznivé zaobchádzanie, ako za rovnakých podmienok poskytuje investíciám svojich vlastných investorov alebo investíciám investorov z akéhokoľvek tretieho štátu podľa toho, čo je výhodnejšie.

2. Každá zmluvná strana poskytne investorom druhej zmluvnej strany, pokiaľ ide o riadenie, správu, využívanie, požívanie alebo nakladanie s ich investíciami na území jej štátu, nie menej priaznivé zaobchádzanie, ako za rovnakých podmienok poskytuje svojim vlastným investorom alebo investorom akéhokoľvek tretieho štátu podľa toho, čo je výhodnejšie.

3. Bez ohľadu na ustanovenia odsekov 1 a 2 tohto článku vláda Vietnamskej socialistickej republiky môže uplatňovať výnimky zo zásady národného zaobchádzania v súlade so svojim právnym poriadkom a svojou rozvojovou politikou.

4. Ustanovenia odsekov 1 a 2 tohto článku nie je možné vykladať ako záväzok jednej zmluvnej strany poskytovať investorom druhej zmluvnej strany výhody akéhokoľvek zaobchádzania, prednosti alebo výsady vyplývajúce z:

a) jej súčasného alebo budúceho členstva v akejkoľvek colnej, menovej a hospodárskej únii, zóne voľného obchodu alebo z jej účasti na akejkoľvek regionálnej hospodárskej integračnej dohode alebo inej medzinárodnej dohode, ktorej účastníkom je alebo môže byť jedna zo zmluvných strán; alebo

b) akejkoľvek medzinárodnej zmluvy alebo dohody, resp. z akýchkoľvek vnútroštátnych právnych predpisov, ktoré sa v plnej alebo prevažnej miere týkajú daňovej problematiky; alebo

c) multilaterálneho dohovoru alebo zmluvy týkajúcej sa investícií, ktorej účastníkom je alebo môže byť jedna zo zmluvných strán.

ČLÁNOK 5
Náhrada škody

1. Ak investície investorov jednej zmluvnej strany utrpia škody z dôvodu vojnového alebo iného ozbrojeného konfliktu, výnimočného stavu, povstania, vzbury, nepokojov alebo iných podobných udalostí na území štátu druhej zmluvnej strany, táto zmluvná strana je povinná poskytnúť im v súvislosti s reštitúciou, odškodnením, náhradou škody alebo inými spôsobmi vyrovnania nie menej priaznivé zaobchádzanie, ako poskytuje vlastným investorom alebo investorom akéhokoľvek tretieho štátu podľa toho, čo je výhodnejšie.

2. Bez ohľadu na odsek 1 tohto článku sa investorom jednej zmluvnej strany, ktorí pri ktorejkoľvek z udalostí podľa vyššie uvedeného odseku utrpeli škody na území štátu druhej zmluvnej strany v dôsledku:

a) konfiškácie ich majetku ozbrojenými silami alebo orgánmi druhej zmluvnej strany alebo

b) zničenia ich majetku ozbrojenými silami alebo orgánmi druhej zmluvnej strany, ktoré nebolo spôsobené bojovými akciami, alebo ktoré nebolo vyvolané nevyhnutnosťou situácie,

poskytne odškodnenie alebo primeraná náhrada, nie menej priaznivá, ako sa za rovnakých okolností prizná investorovi štátu druhej zmluvnej strany alebo investorovi akéhokoľvek iného štátu.

ČLÁNOK 6
Vyvlastnenie

1. Investície investorov jednej zmluvnej strany nie je možné znárodniť, vyvlastniť na území štátu druhej zmluvnej stany s výnimkou vyvlastnenia vo verejnom záujme s poskytnutím okamžitej, primeranej a účinnej náhrady. Vyvlastnenie sa uskutoční nediskriminačným spôsobom v súlade so zákonnými postupmi vyvlastňujúcej zmluvnej strany.

2. Takáto náhrada zodpovedá trhovej hodnote vyvlastnených investícií platnej v čase vyvlastnenia alebo v čase oznámenia takéhoto vyvlastnenia podľa toho, čo nastane skôr, a bude efektívne realizovateľná. Náhrada sa poskytne vo voľne zameniteľnej mene.

3. Bez ohľadu na ustanovenia odsekov 1 a 2 vyššie v prípade Vietnamskej socialistickej republiky sa akékoľvek opatrenie týkajúce sa vyvlastnenia pôdy riadi jej právnymi predpismi, ktoré stanovujú podmienky takého vyvlastnenia a spôsob vyplatenia náhrady.

4. Investori jednej zmluvnej strany, ktorí boli poškodení vyvlastnením, majú právo na bezodkladné preskúmanie svojho prípadu a ocenenie svojich investícií súdnym alebo iným nezávislým orgánom druhej zmluvnej strany v súlade so zásadami vymedzenými týmto článkom a právnymi predpismi vyvlastňujúcej zmluvnej strany.

5. Ak zmluvná strana vyvlastní majetok spoločnosti, ktorá je založená alebo zriadená podľa jej právneho poriadku a v ktorej investori druhej zmluvnej strany vlastnia podiely, obligácie alebo iné formy majetkovej účasti, ustanovenia tohto článku sa vzťahujú na výšku ich podielu v danej spoločnosti.

ČLÁNOK 7
Prevody

1. Každá zmluvná strana poskytuje investorom druhej zmluvnej strany záruku v zmysle jej právneho poriadku, že po splnení finančných záväzkov z ich strany zabezpečí voľný prevod ich platieb, ktoré súvisia s investíciami. Medzi tieto prevody patria okrem iných najmä:

   a) výnosy,

   b) sumy potrebné na úhradu výdavkov vyplývajúcich z prevádzkovania investície, ako splátky úverov, úhrady dovozných akreditívov, preddavky a iné podobné výdavky,

   c) náhrada splatná v zmysle článkov 5 a 6,

   d) výnosy z úplného alebo čiastočného predaja alebo likvidácie investície,

   e) nerozdelené príjmy a iné odmeny zahraničného personálu pracujúceho v súvislosti s danou investíciou,

   f) ďalšie finančné prostriedky na založenie, udržanie, rozvoj alebo rozšírenie investície.

2. Prevody sa uskutočnia bez zbytočného odkladu vo voľne zameniteľnej mene podľa trhového kurzu platného v deň prevodu a v súlade s postupmi a formálnymi úkonmi uplatňovanými hostiteľskou zmluvnou stranou.

3. Bez ohľadu na uvedené odseky 1 a 2 môže zmluvná strana prijímať alebo uplatňovať opatrenia súvisiace s cezhraničným kapitálom a platobnými transakciami prostredníctvom spravodlivého, nediskriminačného a v dobrej viere uplatneného vykonávania svojich zákonov v spojitosti s:

a) prijímaním bezpečnostných opatrení na primerané obdobie, ktoré sa môžu prijímať za výnimočných okolností ako sú závažné makroekonomické ťažkosti alebo závažné ťažkosti s platobnou bilanciou hostiteľskej zmluvnej strany,

b) implementáciou akéhokoľvek záväzku, ktorý je záväzný pre túto zmluvnú stranu z dôvodu jej členstva v akejkoľvek colnej, hospodárskej a menovej únii, spoločnom trhu, zóne voľného obchodu alebo regionálnej ekonomickej organizácii,

c) bankrotom, platobnou neschopnosťou alebo ochranou práv veriteľov,

d) emisiou, obchodovaním alebo uskutočňovaním transakcií s cennými papiermi, termínovanými obchodmi, opciami alebo derivátmi,

e) trestnými činmi alebo priestupkami a vymáhaním príjmov z trestnej činnosti,

f) finančným výkazníctvom alebo so zaznamenávaním prevodov v prípade, keď je nevyhnutné poskytnúť súčinnosť úradom činným v trestnom konaní alebo finančným regulačným úradom,

g) zaistením výkonu príkazov alebo rozsudkov v rámci súdnych alebo správnych konaní,

h) sociálnym zabezpečením, verejnými dôchodkovými alebo povinnými odvodovými systémami, a

i) nárokmi zamestnancov na odstupné.

4. Opatrenia uvedené v odseku 3 písm. a) a odseku 3 písm. b) tohto článku:

a) musia byť spravodlivé a nesmú byť svojvoľné alebo bezdôvodne diskriminačné, a musia byť urobené v dobrej viere,

b) musia mať ohraničené trvanie a musia byť zrušené ihneď, ako to okolnosti umožnia,

c) musia byť okamžite oznámené druhej zmluvnej strane,

d) musia byť v súlade s článkami Dohody o Medzinárodnom menovom fonde, a

e) nesmú presahovať rámec potrebný na nápravu situácie súvisiacej s makroekonomickými ťažkosťami alebo platobnou bilanciou, ktoré sa uvádzajú v odseku 3 písm. a) a b) tohto článku.

ČLÁNOK 8
Postúpenie práv

1. Ak niektorá zo zmluvných strán alebo ňou určená agentúra uskutoční platbu svojim vlastným investorom na základe záruky alebo zmluvy o poistení proti nekomerčným rizikám, ktorú uzavrela v súvislosti s investíciou na území štátu druhej zmluvnej strany, druhá zmluvná strana uzná

a) postúpenie akýchkoľvek práv a nárokov investora na prvú zmluvnú stranu alebo ňou určenú agentúru, a

b) skutočnosť, že prvá zmluvná strana alebo ňou určená agentúra je oprávnená z titulu postúpenia práv vykonávať práva a uplatňovať si nároky týchto investorov.

2. Postúpené práva a nároky nesmú presiahnuť pôvodné práva a nároky investora.

ČLÁNOK 9
Riešenie investičných sporov medzi zmluvnou stranou a investorom druhej zmluvnej strany

1. Spor medzi investorom jednej zmluvnej strany a druhou zmluvnou stranou v súvislosti s údajným porušením záväzkov druhou zmluvnou stranou v zmysle tejto zmluvy, v ktorého dôsledku investícia tohto investora utrpí straty alebo škody, sa bude podľa možnosti riešiť priateľským spôsobom prostredníctvom rokovaní a konzultácií medzi účastníkmi sporu.

2. Ak sa takýto spor nepodarí urovnať do šiestich (6) mesiacov od dátumu, keď investor o ňom písomne informoval zmluvnú stranu, spor môže byť predložený:

a) príslušnému súdu zmluvnej strany, na ktorej území sa uskutočnila investícia,

b) Medzinárodnému stredisku pre riešenie investičných sporov (ďalej len „stredisko"), zriadenému v zmysle Dohovoru o riešení sporov z investícií medzi štátmi a občanmi druhých štátov, prijatého vo Washingtone 18. marca 1965 v prípade, ak obidve zmluvné strany sú stranami tohto dohovoru, alebo

c) na riešenie prostredníctvom Doplnkového prostriedku (Additional Facility) tohto strediska v prípade, ak je signatárom Washingtonského

dohovoru len jedna zo zmluvných strán, alebo

d) ad hoc rozhodcovskému súdu zriadenému, pokiaľ sa účastníci sporu nedohodnú inak, na základe arbitrážnych pravidiel Komisie OSN pre medzinárodné obchodné právo (UNCITRAL).

Ak investor postupoval pri predložení sporu podľa niektorej z vyššie uvedených možností, jeho výber je konečný.

Aby sa predišlo pochybnostiam, súčasťou doložky najvyšších výhod v tejto zmluve nie je požiadavka uplatňovať v prípade investorov druhej zmluvnej strany iné postupy riešenia sporov ako postupy uvedené v tejto zmluve.

3. Podmienkou predloženia sporu na rozhodcovské konanie podľa odseku 2 je jeho predloženie na takéto rozhodcovské konanie do dvoch (2) rokov od okamihu, keď sa investor ako jeho navrhovateľ dozvedel alebo mohol oprávnene dozvedieť o porušení povinností v zmysle tejto zmluvy a o stratách, resp. škode spôsobenej investorovi alebo jeho investícii.

4. Rozhodcovský súd rozhoduje v súlade s ustanoveniami tejto zmluvy a právnym poriadkom zmluvnej strany ako účastníka sporu, na území ktorej sa investícia nachádza (vrátane jej pravidiel kolízneho práva), podmienkami akejkoľvek konkrétnej zmluvy, uzavretej v súvislosti s danou investíciou a príslušnými zásadami medzinárodného práva.

5. Ani jedna zo zmluvných strán nemá právo vzniesť protinárok v rámci svojej obhajoby v ktorejkoľvek fáze rozhodcovského konania alebo počas výkonu rozhodcovského rozhodnutia z dôvodu, že investor druhej zmluvnej strany v spore dostal alebo má dostať v zmysle zmluvy o poistení alebo poskytnutí záruky odškodnenie alebo inú náhradu za celú údajnú stratu alebo jej časť.

6. Rozhodcovský rozsudok vynesený v zmysle tohto článku je konečný a záväzný pre obe strany sporu, pričom jeho vykonanie musí byť v súlade s právnymi predpismi štátu zmluvnej strany, na ktorého území je rozsudok vykonateľný.

ČLÁNOK 10
Riešenie sporov medzi zmluvnými stranami

1. Akékoľvek spory medzi zmluvnými stranami, týkajúce sa výkladu alebo uplatňovania tejto zmluvy, sa podľa možnosti riešia prostredníctvom konzultácií diplomatickou cestou.

2. Ak nie je možné spor vyriešiť týmto spôsobom do šiestich (6) mesiacov od doručenia žiadosti o konzultáciu, predloží sa na žiadosť ktorejkoľvek zo zmluvných strán rozhodcovskému súdu v súlade s ustanoveniami tohto článku.

3. Rozhodcovský súd bude pre každý individuálny prípad zriadený takto: do dvoch (2) mesiacov od prijatia žiadosti o začatie rozhodcovského konania každá zmluvná strana vymenuje jedného člena rozhodcovského súdu. Títo dvaja členovia následne vyberú občana tretieho štátu, ktorý bude na základe súhlasu oboch zmluvných strán vymenovaný za predsedu rozhodcovského súdu (ďalej označovaný ako „predseda"). Predseda musí byť vymenovaný do troch (3) mesiacov odo dňa vymenovania prvých dvoch členov.

4. Ak v lehotách stanovených v odseku 3 tohto článku nedôjde k vymenovaniu členov rozhodcovského súdu, ktorákoľvek zmluvná strana môže o ich vymenovanie požiadať predsedu Medzinárodného súdneho dvora. Ak je predseda Medzinárodného súdneho dvora občanom štátu jednej zo zmluvných strán alebo ak existujú iné dôvody, ktoré mu bránia vykonávať uvedenú funkciu, členov rozhodcovského súdu vymenuje

podpredseda Medzinárodného súdneho dvora. Ak je aj podpredseda občanom štátu jednej zo zmluvných strán alebo nemôže vykonávať uvedenú funkciu, členov rozhodcovského súdu vymenuje ďalší najvyššie postavený člen Medzinárodného súdneho dvora, ktorý nie je občanom štátu žiadnej zo zmluvných strán.

5. Rozhodcovský súd prijíma rozhodnutie väčšinou hlasov. Toto rozhodnutie je záväzné. Každá zmluvná strana uhradí náklady svojho rozhodcu a svojho zastupovania v rozhodcovskom konaní; náklady na predsedu a ostatné náklady sa rozdelia rovnakým dielom medzi obidve zmluvné strany.

ČLÁNOK 11
Uplatnenie iných pravidiel

Ak právny poriadok ktorejkoľvek zmluvnej strany alebo záväzky vyplývajúce z tejto zmluvy a medzinárodných zmlúv, ktorej stranami sú alebo môžu byť obidve zmluvné strany, obsahujú všeobecné alebo konkrétne pravidlá, ktoré oprávňujú investície investorov druhej zmluvnej strany na priaznivejšie zaobchádzanie ako vymedzuje táto zmluva, majú takéto pravidlá prednosť pred touto zmluvou v rozsahu, ktorý je pre investora priaznivejší.

ČLÁNOK 12
Základné bezpečnostné záujmy

1. Ustanovenia uvedené v tejto zmluve nebránia žiadnej zo zmluvných strán prijať opatrenia, ktoré považuje za nevyhnutné na ochranu svojich základných bezpečnostných záujmov:

   a) vo vzťahu k trestným činom alebo priestupkom,

   b) vo vzťahu k obchodovaniu so zbraňami, muníciou a vojnovou výzbrojou a takémuto obchodovaniu s inými tovarmi, materiálmi,

službami a technológiami, ktoré sa vykonáva priamo alebo nepriamo na účel zásobovania vojenského alebo iného bezpečnostného zariadenia,

c) prijatých v čase vojny alebo zvýšeného napätia v medzinárodných vzťahoch,

d) vo vzťahu k implementácii národných politík alebo medzinárodných zmlúv rešpektujúc nešírenie jadrových zbraní alebo iných jadrových výbušných zariadení, alebo

e) v súlade so svojimi záväzkami podľa Charty OSN o udržiavaní medzinárodného mieru a bezpečnosti,

f) ochrana investorov, vkladateľov, účastníkov finančného trhu, poistencov, príjemcov poistného alebo osôb, voči ktorým je finančná inštitúcia viazaná zabezpečovacou povinnosťou,

g) zachovanie bezpečnosti, zdravia, integrity alebo finančnej spoľahlivosti finančných inštitúcií, a

h) zaistenie integrity a stability finančného systému jednej zo zmluvných strán.

2. Ak sa tieto opatrenia neuplatňujú spôsobom, ktorý by predstavoval svojvoľnú alebo neopodstatnenú diskrimináciu spôsobenú ktoroukoľvek zmluvnou stranou alebo skryté obmedzenie investície, nemožno žiadne ustanovenie tejto zmluvy vykladať spôsobom, ktorý by zabraňoval zmluvným stranám prijať opatrenia nevyhnutné na udržanie verejného poriadku.

ČLÁNOK 13
Zamietnutie výhod

Zmluvná strana môže zamietnuť výhody plynúce z tejto zmluvy investorovi druhej zmluvnej strany, ktorý je podnikom v štáte tejto druhej zmluvnej strany ako aj jeho investíciám, pokiaľ činnosť tohto podniku nevykazuje skutočné a kontinuálne prepojenie s hospodárstvom štátu druhej zmluvnej strany.

ČLÁNOK 14
Nadobudnutie platnosti, trvanie a ukončenie

1. Táto zmluva nadobúda platnosť 90. (deväťdesiatym) dňom odo dňa výmeny diplomatických nót, ktorými si zmluvné strany vzájomne oznámia splnenie podmienok stanovených vnútroštátnymi právnymi predpismi pre nadobudnutie jej platnosti.

2. Táto zmluva môže byť menená a doplňovaná na základe vzájomnej dohody zmluvných strán. Zmeny a doplnky musia byť vykonané výmenou nót alebo podpísaním dodatku k zmluve. Takéto zmeny a doplnky tvoria neoddeliteľnú súčasť tejto zmluvy.

3. Táto zmluva ostáva v platnosti počas obdobia desiatich (10) rokov. Po skončení tohto obdobia ostáva v platnosti do uplynutia dvanástich (12) mesiacov od dátumu, keď jedna zo zmluvných strán oznámila vypovedanie zmluvy druhej zmluvnej strane.

4. Vo vzťahu k investíciám uskutočneným pred dátumom ukončenia platnosti tejto zmluvy ostávajú ustanovenia článkov 1 až 13 účinné počas obdobia desiatich (10) rokov odo dňa skončenia platnosti zmluvy, pokiaľ sa zmluvné strany nedohodnú inak.

NA DÔKAZ TOHO dolu podpísaní, riadne na to splnomocnení, podpísali túto zmluvu.

DANÉ v _____ dňa _____ v dvoch pôvodných vyhotoveniach, každé v jazyku vietnamskom, slovenskom, a anglickom, pričom všetky znenia majú rovnakú platnosť. V prípade rozdielnosti výkladu je rozhodujúce anglické znenie.

Za vládu Vietnamskej socialistickej republiky	**Za vládu Slovenskej republiky**
PHAM GIA KHIEM	Miroslav Lajčák
Minister Zahraničných vecí	Minister Zahraničných vecí